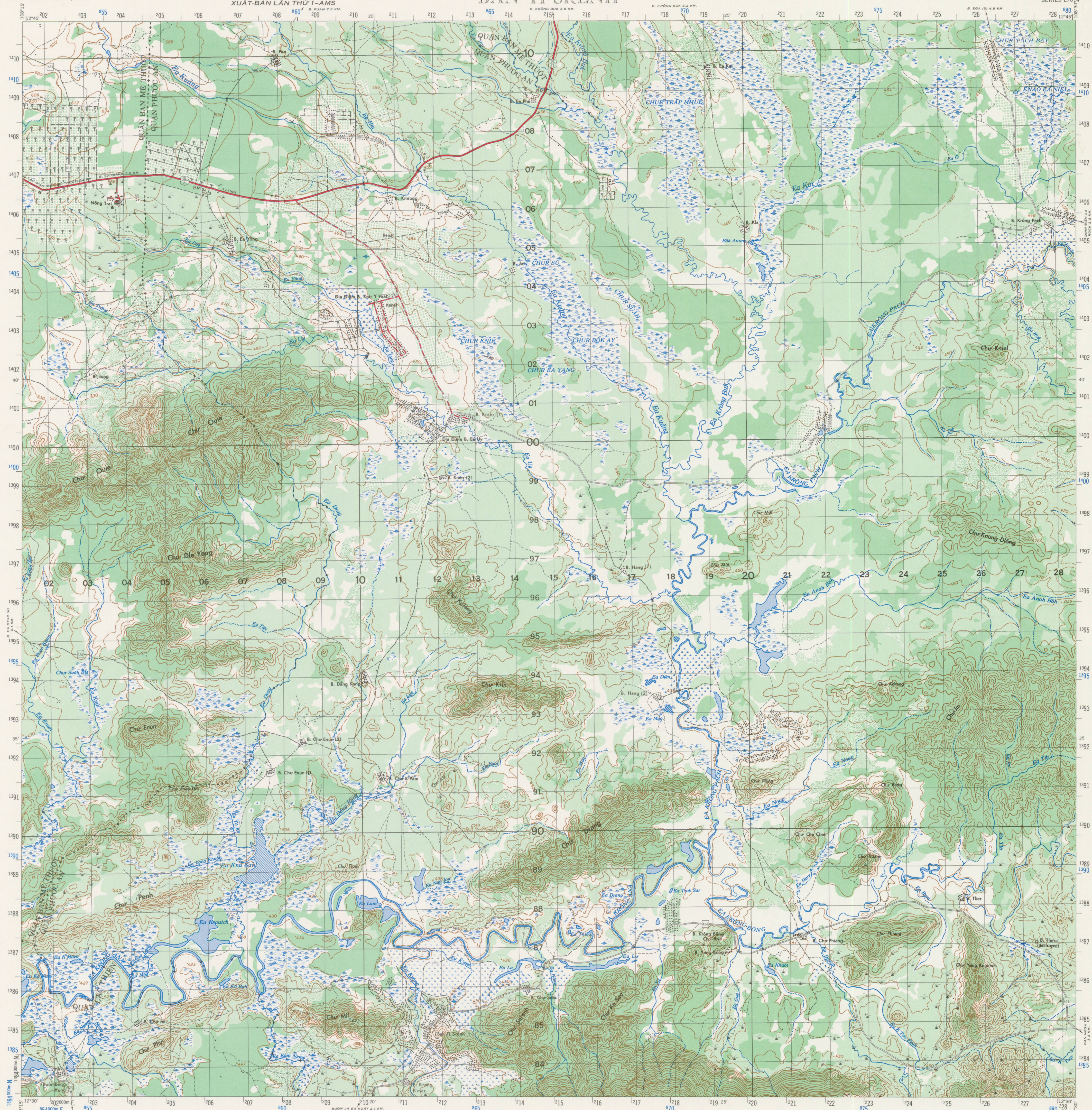




LEGEND — CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE BỊ đi được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 75 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm cây bụi che phủ mặt đất trên 75% lớp rừng rậm cây bụi và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng cây che phủ mặt đất trên 25% lớp rừng rậm cây bụi và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo không-định.

When referring to populated place names, include UTM grid coordinates THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường cứng, mặt nhựa, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt đất hoặc cát, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt đất hoặc cát, một làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt đất hoặc cát, một làn xe đi

Canal track — Đường dẫn nước
Floodplain track — Đường dẫn nước lũ

ROUTE MARKERS — DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ

National, International
Quốc gia, Quốc tế

Provincial, Communal or other
Tỉnh, Huyện, Xã, hoặc khác

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬN

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 1/2") wide. Station
Lối ga đường sắt, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm

Normal gauge, double track
Lối ga đường sắt, hai đường

Narrow gauge, single track
Lối ga đường sắt, một đường

Artificial, All weather, Seasonal
Sân bay, Đường ô tô, Đường đất

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu thép
Concrete — Cầu bê tông
Footbridge — Cầu nhỏ

Ferry — Phà

Ford — Chỗ lội qua

Road on track — Đường trên đường

Level, Well — Bể nước, Trại

Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương, độ rộng dưới 18 mét, Rộng trên 18 mét

Scale Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 METERS

EVEREST GRID — 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 48 (BLUE NUMBERED TICKS)

PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: AMS(SX), U.S. ARMY, 1966
NAME DATA BY: NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY: USAMFSG, NGS, VIETNAM, 29TH ENGR BN
SERVICE GEOGRAPHIC DE L'INDOCHINE
PRINTED BY: AMS, U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠP QUỐC GIA, DALAT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HẠ VỚI TÍNH CÁCH ỨNG DỤNG

GLOSSARY — CỎ TỰ

B, Ban, Buôn, village
Chư, mountain
Chư, lake, swamp, stream
Ea, lake, swamp, stream
Krong, lake, swamp, stream

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

VIETNAMESE English Comparable
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, U.S. UNIT
Quận, District, State
Xã or Làng, Village, County
Ấp, Hamlet, Township
A, Trung tâm, Village, Town
B, Tỉnh lỵ, District, County
C, Quận lỵ, District, County
D, Quận lỵ, District, County

GRID ZONE DESIGNATION
VÙNG VÙNG CHỈ DẪN CAO ĐỘ

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS